



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1578	TPC	臺北市 黃逸柔 張善鈞	167	臺北市	GOLD 桃園市 SILVER 新竹縣 BRONZE 臺北市
8/ 1419	CHH	彰化縣 張仔萱 李昱緯	141	78	
5/ 1520	HCH	新竹縣 官艾 陳享宣	169	新竹縣	
4/ 1532	TNH	臺南市 蕭宇健 鄭百竣	167	82	
3/ 1561	TYH	桃園市 許熾樺 張正韋	175	桃園市	
6/ 1512	HLH	花蓮縣 連文怡 吳子璋	150	87	
7/ 1492	TCC	臺中市 林昀謙 陳界綸	167 (T.12)	臺中市	
2/ 1566	NTPC	新北市 陳麗如 潘宇平	167 (T.10)	76	
					83
					88
					81 (T.11)
					81 (T.10)

Final Rank		
1	TYH	桃園市
2	HCH	新竹縣
3	TPC	臺北市
4	TCC	臺中市
5	TNH	臺南市
5	NTPC	新北市
7	HLH	花蓮縣
8	CHH	彰化縣



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC	Name
1	TYH 桃園市	許熾樺 張正韋
2	HCH 新竹縣	官艾 陳享宣
3	TPC 臺北市	黃逸柔 張善鈞
4	TCC 臺中市	林昀謙 陳界綸
5	NTPC 新北市	陳麗如 潘宇平
5	TNH 臺南市	蕭宇健 鄭百竣
7	HLH 花蓮縣	連文怡 吳子璋
8	CHH 彰化縣	張仔萱 李昱緯
9	KHC 高雄市	許佳穎 林承諺
10	CIH 嘉義縣	陳玉慧 許人中
11	HCT 新竹市	林明潔 楊育璋
12	NTC 南投縣	潘妍蓁 陳英佑
13	KLC 基隆市	劉晉宇 林煜荃
14	ILH 宜蘭縣	李宗宜 林頌